

Phụ lục II

KHỐI LƯỢNG KHOANH ĐỊNH KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁT, SỎI LÒNG SÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105 ^{00'} , múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ^{00'} , múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
I	Huyện Mường Lát		2,20						
1	Thị trấn Mường Lát	1a	2,2	Liên kề khu vực cấm	9	2270248,25	453213,22	2269567,11	453227,26
					21	2270337,54	453433,26	2269656,37	453447,23
					22	2270254,79	453472,21	2269573,65	453486,17
					10	2270163,06	453248,23	2269481,94	453262,26
II	Huyện Quan Sơn		3,28						
1	Cầu bản Lầm xã Trung Tiến	21a	1,00	Liên kề khu vực cấm	2	2244849,64	500847,12	2244176,12	500846,87
					5	2244892,53	500942,04	2244219,00	500941,76
					6	2244806,95	500983,56	2244133,44	500983,27
					3	2244763,01	500887,45	2244089,51	500887,18
2	Cầu bản Toong xã Trung Tiến	22a	1,10	Liên kề khu vực cấm	2	2245844,85	501734,15	2245171,03	501733,63
					6	2245858,16	501843,78	2245184,34	501843,23
					2	2245758,61	501864,40	2245084,82	501863,84
					1	2245746,79	501756,88	2245073,00	501756,35

STT	Tên mỗ. địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105 ⁰⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
3	Bản Lợi xã Trung Hạ	23a	1,18	Liên kề khu vực cấm	5	2246895,33	503126,80	2246221,19	503125,86
					6	2246981,28	503203,49	2246307,12	503202,53
					2	2246928,39	503301,36	2246254,24	503300,37
					1	2246849,71	503223,99	2246175,59	503223,02
III	Huyện Bá Thước		7,21						
1	Xã Thiết Kế và xã Thiết Ống	2a	2,53	Liên kề khu vực cấm	12	2244853,81	518411,02	2244180,29	518405,50
					23	2244875,82	518913,74	2244202,29	518908,07
					24	2244825,29	518914,37	2244151,78	518908,70
					13	2244803,81	518410,20	2244130,30	518404,68
2	Thị trấn Cành Nàng. xã Ban Công	3a	4,68	Liên kề khu vực cấm	11	2251767,77	521684,95	2251092,17	521678,44
					19	2251945,83	521845,45	2251270,18	521838,90
					20	2251791,30	522006,48	2251115,70	521999,88
					12	2251652,06	521812,24	2250976,50	521805,70
IV	Huyện Cẩm Thủy		1,67						
1	Xã Cẩm Lương. xã Cẩm Bình	4a	1,67	Liên kề khu vực cấm	1	2236170,09	548249,59	2235499,17	548235,11
					11	2236122,69	548456,47	2235451,79	548441,93
					12	2236044,74	548437,65	2235373,86	548423,12
					13	2236091,64	548236,80	2235420,75	548222,33
V	Huyện Ngọc Lặc		8,51						
1	Xã Vân Am	26a	1,17	Liên kề khu	4	2216479,00	531620,71	2215813,99	531611,22

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
				vực cấm	5	2216473,78	531697,89	2215808,77	531688,38
					10	2216601,15	531685,73	2215936,10	531676,22
					11	2216670,71	531633,69	2216005,64	531624,20
					12	2216635,82	531577,78	2215970,76	531568,31
					13	2216589,61	531638,17	2215924,57	531628,68
2	Xã Phùng Minh. xã Phúc Thịnh	27a.1	7,34	Liên kề khu vực cấm	8	2204564,72	536784,98	2203903,28	536773,94
					11	2204536,91	536879,79	2203875,48	536868,73
					12	2204418,68	537064,21	2203757,29	537053,09
					13	2204318,15	537137,25	2203656,79	537126,11
					14	2204175,45	537173,95	2203514,13	537162,80
					15	2204093,27	537255,41	2203431,98	537244,23
					16	2204066,28	537368,00	2203404,99	537356,79
					17	2204067,00	537439,00	2203405,71	537427,77
					18	2204164,00	537604,00	2203502,69	537592,72
					19	2204189,00	537594,00	2203527,68	537582,72
					20	2204184,08	537670,02	2203522,76	537658,72
					21	2204126,52	537787,74	2203465,22	537776,40
					22	2203944,34	537890,86	2203283,09	537879,49
					23	2203912,87	538018,02	2203251,63	538006,61
					24	2203891,49	538208,43	2203230,26	538196,97
					25	2203859,78	538244,59	2203198,56	538233,12

STT	Tên mỏ. địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105 ⁰⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					26	2203769,34	538291,99	2203108,14	538280,50
					27	2203508,92	538332,45	2202847,80	538320,95
					28	2203476,88	538397,65	2202815,77	538386,13
					29	2203497,54	538461,59	2202836,43	538450,05
					30	2203888,49	538549,94	2203227,26	538538,37
					31	2203926,98	538584,04	2203265,74	538572,46
					32	2203927,16	538659,07	2203265,92	538647,47
					33	2203900,18	538831,53	2203238,94	538819,88
					34	2203865,72	538825,17	2203204,49	538813,52
					9	2204548,00	536792,30	2203886,57	536781,26
VI	Huyện Lang Chánh		2,83						
1	Xã Tam Văn	24a	2,83	Liên kề khu vực cấm	7	2234743,80	515580,93	2234073,31	515576,26
					16	2234735,81	515660,76	2234065,32	515656,06
					17	2234791,19	515809,96	2234120,69	515805,22
					18	2234890,57	515932,96	2234220,04	515928,18
					19	2234840,68	516068,46	2234170,16	516063,64
					20	2234789,02	516035,73	2234118,52	516030,92
					21	2234817,05	515934,04	2234146,54	515929,26
					22	2234695,13	515749,89	2234024,65	515745,17
					8	2234705,16	515560,40	2234034,68	515555,73

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
VII	Huyện Thường Xuân		27,93						
1	Xã Xuân Dương	27a.2	5,6	Liên kề khu vực cấm và có nguy cơ sạt lở	1	2204100,96	537209,25	2203439,66	537198,09
					2	2203865,72	538825,17	2203204,49	538813,52
					3	2203845,26	538821,29	2203184,04	538809,64
					4	2203888,04	538666,18	2203226,81	538654,58
					5	2203824,98	538599,86	2203163,77	538588,28
					6	2203611,10	538565,73	2202949,95	538554,16
					7	2203513,72	538522,88	2202852,60	538511,32
					8	2203443,43	538454,70	2202782,33	538443,16
					9	2203438,71	538399,70	2202777,61	538388,18
					10	2203472,56	538296,97	2202811,45	538285,48
					11	2203524,00	538256,54	2202862,88	538245,06
					12	2203633,48	538274,26	2202972,32	538262,78
					13	2203697,43	538273,06	2203036,26	538261,58
					14	2203802,33	538231,21	2203141,12	538219,74
					15	2203863,76	538049,78	2203202,54	538038,36
					16	2203901,39	537901,42	2203240,15	537890,05
					17	2203950,15	537823,73	2203288,90	537812,38
					18	2204086,03	537755,91	2203424,74	537744,58
					19	2204137,25	537669,27	2203475,94	537657,97

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					20	2204050,20	537469,86	2203388,92	537458,62
					21	2204025,71	537384,69	2203364,44	537373,47
					22	2204038,31	537316,74	2203377,03	537305,54
					23	2204079,26	537200,71	2203417,97	537189,55
2	Xã Vạn Xuân	16a	7,03	Liên kề khu vực cấm	13	2198828,42	529227,96	2198168,71	529219,19
					10	2198632,25	529244,11	2197972,59	529235,34
					11	2198386,90	529135,25	2197727,32	529126,51
					1	2198264,14	529321,68	2197604,60	529312,88
					6	2198203,49	529286,15	2197543,96	529277,36
					7	2198365,10	529022,04	2197705,52	529013,33
					8	2198506,62	529058,49	2197847,00	529049,77
					9	2198667,01	529138,98	2198007,34	529130,24
					14	2198836,37	529145,60	2198176,65	529136,86
3	Xã Thọ Thanh. xã Xuân Cao	17a	10,27	Liên kề khu vực cấm	1	2198775,63	539727,65	2198115,93	539715,73
					21	2198540,68	539713,56	2197881,05	539701,65
					22	2198518,56	539269,46	2197858,94	539257,68
					23	2198739,40	539268,97	2198079,71	539257,19
4	Xã Xuân Dương	18a	5,03	Liên kề khu vực cấm	3	2201939,00	539420,00	2201278,35	539408,17
					2	2201939,86	539481,20	2201279,21	539469,35
					16	2201197,27	539428,27	2200536,85	539416,44
					15	2201204,87	539376,92	2200544,44	539365,11

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
VIII	Huyện Thạch Thành		9,65						
1	Trạm bơm Thành Vinh. Xã Thạch Sơn	28a	3,70	Liên kề khu vực cấm	9	2235490,31	562952,68	2234819,60	562933,79
					18	2235576,24	563219,14	2234905,50	563200,17
					19	2235347,17	563318,85	2234676,50	563299,85
					20	2235293,74	563216,26	2234623,09	563197,29
					21	2235488,72	563183,19	2234818,01	563164,23
					10	2235424,72	562939,25	2234754,03	562920,37
2	Xã Thành Trục	29a	1,85	Liên kề khu vực cấm	15	2233239,89	566295,99	2232569,85	566276,10
					1	2233192,36	566571,74	2232522,34	566551,77
					11	2233141,70	566541,10	2232471,69	566521,14
					16	2233170,47	566248,66	2232500,45	566228,78
3	Trạm bơm Thạch Bình 2	30a	2,59	Liên kề khu vực cấm	9	2231392,11	567095,64	2230722,63	567075,51
					8	2231344,36	567151,06	2230674,89	567130,91
					21	2231286,00	567104,29	2230616,55	567084,16
					22	2231085,70	567019,46	2230416,31	566999,35
					1	2230992,69	567004,92	2230323,33	566984,82
					7	2230964,79	566930,95	2230295,43	566910,87
					19	2231121,04	566973,51	2230451,64	566953,42
					20	2231269,50	567026,53	2230600,05	567006,42

STT	Tên mỗ. địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
4	Xã Thạch Định và TT Kim Tân	31a	1,51	Liên kề khu vực cấm	13	2227304,63	569884,74	2226636,37	569863,77
					14	2227315,64	569948,18	2226647,38	569927,19
					6	2227071,19	570020,08	2226403,00	569999,07
					5	2227071,61	569960,58	2226403,42	569939,59
IX	Huyện Thọ Xuân		34,15						
1	Xã Thọ Diên. xã thọ hải. xã Xuân Thiên	19a	24,68	Liên kề khu vực cấm	2	2206545,60	548099,80	2205883,57	548085,37
					1	2206430,00	548315,00	2205768,01	548300,50
					9	2205820,60	548177,59	2205158,79	548163,14
					6	2205311,57	547993,54	2204649,91	547979,14
					5	2205353,86	547794,87	2204692,19	547780,53
					8	2205833,04	547981,56	2205171,22	547967,16
					2	2206545,60	548099,80	2205883,57	548085,37
2	Thị trấn Thọ Xuân. Xã Phú Xuân.	20a	9,47	Liên kề khu vực cấm	4	2205690,00	554608,00	2205028,23	554591,62
					2	2205589,00	554957,00	2204927,26	554940,51
					1	2205449,00	555009,00	2204787,30	554992,50
					5	2205414,00	554462,00	2204752,31	554445,66
X	Huyện Hà Trung		60,51						
1	Xã Hà Sơn	32a.1	2,78	Liên kề khu vực cấm	8	2208217,38	580408,73	2207554,85	580384,61
					11	2208200,66	580693,11	2207538,13	580668,90
					1	2208071,23	580995,96	2207408,74	580971,66

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
2	Xã Hà Ngọc	34a	11,98	Liên kề khu vực cấm	10	2208025,22	580944,45	2207362,75	580920,16
					9	2208163,33	580408,71	2207500,82	580384,59
					1	2209231,54	586672,66	2208568,70	586646,66
					8	2209190,99	586705,56	2208528,17	586679,55
					9	2209166,36	586659,15	2208503,54	586633,15
					10	2209111,20	586550,79	2208448,40	586524,82
					11	2209027,64	586305,71	2208364,87	586279,82
					12	2208994,58	586171,65	2208331,82	586145,80
					13	2208970,68	586090,90	2208307,92	586065,07
					14	2208943,12	585986,25	2208280,37	585960,45
					15	2208935,64	585906,44	2208272,89	585880,67
					16	2208926,58	585789,79	2208263,84	585764,05
					17	2208916,41	585717,56	2208253,67	585691,84
					18	2208912,19	585687,61	2208249,45	585661,90
					19	2208888,92	585509,79	2208226,19	585484,13
					20	2208872,38	585408,81	2208209,65	585383,19
					21	2208817,26	585210,52	2208154,55	585184,95
					22	2208776,84	585104,03	2208114,14	585078,50
					23	2208755,97	585020,62	2208093,28	584995,11
					24	2208752,94	584924,10	2208090,25	584898,62

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					25	2208740,09	584900,24	2208077,40	584874,77
					26	2208694,16	584863,51	2208031,49	584838,05
					27	2208638,11	584853,42	2207975,45	584827,96
					6	2208588,50	584862,59	2207925,86	584837,13
					5	2208573,60	584812,90	2207910,96	584787,45
					28	2208701,15	584831,69	2208038,47	584806,24
					29	2208759,68	584876,15	2208096,99	584850,69
					30	2208894,54	585322,92	2208231,81	585297,32
					31	2208931,58	585398,49	2208268,83	585372,87
					32	2209005,29	585540,75	2208342,52	585515,09
					33	2209008,26	585660,04	2208345,49	585634,34
					34	2208969,53	585850,59	2208306,77	585824,83
					35	2209087,72	586275,91	2208424,93	586250,03
3	Xã Hà Sơn	44a.1	12,91	Liên kề khu vực cấm	1	2207783,41	584548,41	2207121,01	584523,04
					7	2207733,82	584558,55	2207071,43	584533,18
					9	2207342,51	582445,01	2206680,24	582420,27
					8	2207390,68	582438,96	2206728,40	582414,23
					10	2207505,00	582893,00	2206842,68	582868,13
					11	2207555,40	583238,71	2206893,07	583213,74

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
4	Xã Yên Sơn	45a	21,58	Liên kề khu vực cấm	12	2207590,59	583506,92	2206928,25	583481,87
					13	2207743,86	584146,55	2207081,47	584121,30
					6	2210737,83	590277,26	2210074,54	590250,17
					5	2210734,22	590208,67	2210070,93	590181,61
					8	2210888,17	590218,94	2210224,84	590191,87
					9	2211020,05	590293,03	2210356,68	590265,94
					10	2211069,70	590421,21	2210406,31	590394,08
					11	2211040,06	590521,24	2210376,68	590494,08
					12	2210749,99	590750,18	2210086,70	590722,95
					13	2210610,51	590910,96	2209947,26	590883,68
					14	2210448,43	591475,54	2209785,23	591448,10
					15	2210288,99	591811,63	2209625,84	591784,08
					16	2210069,63	592056,42	2209406,54	592028,80
					17	2210042,96	592204,61	2209379,88	592176,95
					18	2210196,07	592332,48	2209532,95	592304,78
					19	2210555,68	592500,97	2209892,45	592473,22
					20	2210613,48	592576,56	2209950,23	592548,78
					21	2210562,79	592611,58	2209899,56	592583,79
					22	2210527,87	592582,20	2209864,65	592554,42
					23	2210317,66	592450,60	2209654,50	592422,86

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					24	2210040,04	592274,67	2209376,96	592246,99
					25	2210008,81	592239,78	2209345,74	592212,11
					26	2209985,72	592162,38	2209322,66	592134,73
					27	2210006,47	592048,28	2209343,40	592020,66
					28	2210219,20	591776,18	2209556,07	591748,64
					29	2210362,51	591531,99	2209699,34	591504,53
					30	2210425,09	591331,06	2209761,90	591303,66
					31	2210452,50	591199,18	2209789,30	591171,82
					32	2210512,27	590971,07	2209849,05	590943,78
					33	2210605,97	590785,64	2209942,72	590758,40
					34	2210679,47	590697,51	2210016,20	590670,30
					35	2210753,32	590637,55	2210090,03	590610,36
					36	2210905,95	590549,39	2210242,61	590522,22
					37	2210985,23	590476,04	2210321,87	590448,89
					38	2210997,83	590397,50	2210334,46	590370,38
					39	2210952,28	590354,10	2210288,93	590326,99
					40	2210852,61	590295,25	2210189,29	590268,16
5	Xã Hà Ngọc. xã Yên Sơn và TT Hà Trung	35a.1	11,26	Liên kề khu vực cấm	6	2210240,99	588226,96	2209577,85	588200,49
					9	2210271,36	588552,25	2209608,21	588525,68
					10	2210238,29	588831,63	2209575,15	588804,98
					11	2210228,37	589205,23	2209565,24	589178,47

STT	Tên mỏ. địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					12	2210173,82	589696,21	2209510,70	589669,30
					1	2210098,95	590067,96	2209435,85	590040,94
					7	2210044,38	590066,14	2209381,30	590039,12
					7a	2210189,58	588237,58	2209526,46	588211,11
XII	Huyện Hoàng Hóa		33,02						
1	Xã Hoàng Xuân	8a	6,24	Liên kề khu vực cấm	6	2206000,00	580264,83	2205338,13	580240,75
					5a	2206000,01	580335,92	2205338,14	580311,82
					9	2205850,60	580348,63	2205188,78	580324,52
					10	2205776,82	580316,07	2205115,02	580291,97
					11	2205492,23	580314,28	2204830,52	580290,18
					6	2205342,04	580284,67	2204680,37	580260,58
					5	2205386,68	580190,44	2204725,00	580166,38
					12	2205465,24	580209,81	2204803,53	580185,75
					13	2205581,23	580216,32	2204919,49	580192,25
					14	2205659,41	580208,51	2204997,65	580184,45
					15	2205729,79	580213,72	2205068,01	580189,65
					16	2205789,74	580224,14	2205127,94	580200,07
					17	2205854,89	580242,36	2205193,07	580218,29
					18	2205925,27	580255,39	2205263,43	580231,31
					19	2205972,18	580265,81	2205310,32	580241,73

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
2	Xã Hoàng Giang	9a.1	8,37	Liên kề khu vực cấm	1	2199058,41	580577,28	2198398,63	580553,10
					9	2198866,65	580534,29	2198206,92	580510,13
					11	2198925,87	580035,34	2198266,13	580011,33
					10	2199036,92	580045,29	2198377,14	580021,27
3	Xã Hoàng Cát và Hoàng Đức	36a	5,75	Liên kề khu vực cấm	4	2197398,66	585819,04	2196739,37	585793,29
					5	2197311,97	585905,43	2196652,71	585879,66
					8	2197712,88	586329,98	2197053,50	586304,08
					9	2197765,54	586180,21	2197106,14	586154,35
					10	2197590,00	586090,17	2196930,66	586064,34
4	Xã Hoàng Cát và Hoàng Đức (sông Bút Sơn)	37a	4,1	Liên kề khu vực cấm	2	2198210,23	586491,00	2197550,70	586465,05
					11	2198323,59	586634,42	2197664,03	586608,43
					12	2198379,80	586774,94	2197720,22	586748,91
					1	2198345,78	587029,91	2197686,21	587003,80
					7	2198256,25	586910,40	2197596,71	586884,32
					13	2198304,85	586795,98	2197645,29	586769,94
					14	2198259,15	586661,56	2197599,61	586635,56
					3	2198150,03	586554,75	2197490,52	586528,78
5	Xã Hoàng Xuyên và Hoàng Đức (sông Bút)	38a	3,32	Liên kề khu vực cấm	6	2198613,73	588793,05	2197954,08	588766,41
					13	2198603,26	588912,29	2197943,61	588885,61
					14	2198717,58	589103,28	2198057,90	589076,55

STT	Tên mỏ. địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
	Son)				15	2198632,08	589145,79	2197972,42	589119,04
					16	2198528,31	588958,41	2197868,69	588931,72
					7	2198514,54	588774,87	2197854,92	588748,24
6	Xã Hoàng Xuyên và Hoàng Đạt	39a	0,58	Liên kề khu vực cấm	7	2198570,80	590616,20	2197911,16	590589,01
					8	2198682,49	590624,81	2198022,82	590597,62
					11	2198646,60	590572,05	2197986,94	590544,88
					12	2198559,16	590543,72	2197899,53	590516,55
7	Xã Hoàng Tân	12a.2	2,41	Liên kề khu vực cấm	7	2187651,82	588895,63	2186995,46	588868,96
					9	2187549,12	589074,56	2186892,79	589047,84
					10	2187456,16	589006,10	2186799,86	588979,40
					8	2187588,41	588812,78	2186932,07	588786,13
8	Xã Hoàng Trạch	11a	2,25	Liên kề khu vực cấm	2	2188571,18	588256,76	2187914,54	588230,28
					11	2188988,92	588100,69	2188332,16	588074,26
					12	2189012,43	588132,85	2188355,66	588106,41
					13	2188912,47	588217,27	2188255,73	588190,80
					14	2188800,84	588276,78	2188144,13	588250,29
					3	2188600,91	588288,83	2187944,26	588262,34
XIII	TP. Thanh Hóa		81,55						
1	Phường Thiệu Khánh. Phường Thiệu Dương	9a.2	7,4	Liên kề khu vực cấm	4	2198925,87	580035,34	2198266,13	580011,33
					46	2198866,65	580534,29	2198206,92	580510,13
					47	2198735,00	580488,00	2198075,31	580463,85

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					2	2198651,00	580437,00	2197991,34	580412,87
					1	2198798,36	580222,10	2198138,65	580198,03
					45	2198719,43	580126,63	2198059,75	580102,59
					48	2198770,33	580071,22	2198110,63	580047,20
					5	2198824,43	579988,49	2198164,72	579964,49
2	Phường Đông Hải. Xã Hoàng Quang	10a	33,51	Liên kề khu vực cấm	26	2190911,78	585622,88	2190254,44	585597,19
					25	2190784,25	585767,48	2190126,95	585741,75
					12	2190579,00	585647,00	2189921,76	585621,30
					13	2190416,00	585601,00	2189758,81	585575,32
					1	2189846,59	585879,77	2189189,57	585854,00
					8	2189647,94	585631,51	2188990,98	585605,82
					9	2189829,79	585450,50	2189172,78	585424,86
					10	2190065,40	585390,31	2189408,32	585364,69
					11	2190568,46	585400,66	2189911,22	585375,04
3	Xã Quảng Hưng	12a.1	40,64	Liên kề khu vực cấm	5	2188773,85	587504,18	2188117,15	587477,93
					4	2188340,41	588152,07	2187683,84	588125,62
					14	2187456,16	589006,10	2186799,86	588979,40
					15	2187338,84	588945,89	2186682,57	588919,20
					16	2187790,71	588385,32	2187134,31	588358,80
					17	2188255,50	587880,84	2187598,96	587854,47

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					6	2188571,02	587326,25	2187914,38	587300,05
XIV	Huyện Quảng Xương		9,05						
1	Xã Quảng Trung	40a	1,51	Liên kề khu vực cấm	1	2168371,75	580825,63	2167721,17	580801,38
					7	2168334,01	580966,56	2167683,45	580942,27
					8	2168227,81	580928,97	2167577,28	580904,69
					6	2168275,05	580799,06	2167624,50	580774,82
2	Xã Quảng Trung	41a	4,7	Liên kề khu vực cấm	3	2168909,11	581031,57	2168258,37	581007,26
					16	2168983,02	581160,76	2168332,26	581136,41
					17	2168998,35	581394,32	2168347,59	581369,90
					1	2168859,38	581541,77	2168208,66	581517,31
					12	2168825,25	581499,32	2168174,54	581474,87
					13	2168891,73	581423,09	2168241,00	581398,66
					14	2168917,99	581349,57	2168267,25	581325,16
					15	2168875,96	581218,28	2168225,23	581193,91
					4	2168799,78	581129,00	2168149,08	581104,66
3	Xã Quảng Nham	43a	2,84	Liên kề khu vực cấm	1	2167836,09	585610,82	2167185,67	585585,13
					A	2167927,30	585431,60	2167276,86	585405,97
					C	2168069,98	585464,73	2167419,49	585439,09
					11	2167984,03	585638,73	2167333,57	585613,04
XV	Huyện Hậu Lộc		28,21						

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
1	Xã Triệu Lộc	32a.2	2,36	Liên kề khu vực cấm	1	2208024,89	580944,35	2207362,42	580920,06
					8	2207992,67	580915,41	2207330,21	580891,13
					9	2208030,65	580879,52	2207368,17	580855,25
					10	2208098,81	580744,19	2207436,31	580719,96
					11	2208116,59	580559,14	2207454,09	580534,97
					12	2208109,02	580409,32	2207446,52	580385,20
					13	2208163,33	580408,71	2207500,82	580384,59
2	Xã Triệu Lộc	33a	1,43	Liên kề khu vực cấm	1	2208502,52	584897,94	2207839,90	584872,47
					10	2208588,50	584862,59	2207925,86	584837,13
					11	2208638,11	584853,42	2207975,45	584827,96
					12	2208694,16	584863,51	2208031,49	584838,05
					13	2208640,68	584980,34	2207978,02	584954,84
					2	2208517,95	584930,93	2207855,33	584905,45
3	Xã Triệu Lộc	44a.2	12,72	Liên kề khu vực cấm	9	2207733,82	584558,55	2207071,43	584533,18
					8	2207676,33	584570,02	2207013,96	584544,65
					14	2207601,34	584118,93	2206938,99	584093,69
					15	2207429,00	583409,00	2206766,71	583383,98
					16	2207440,00	583140,00	2206777,70	583115,06
					17	2207393,00	582837,00	2206730,72	582812,15
					18	2207301,27	582600,03	2206639,01	582575,25
					3	2207284,77	582450,51	2206622,52	582425,77

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105 ⁰⁰ 0', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ 0', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					2	2207342,51	582445,01	2206680,24	582420,27
4	Xã Đồng Lộc	35a.2	11,7	Liên kề khu vực cấm	2	2210189,58	588237,58	2209526,46	588211,11
					1	2210044,38	590066,14	2209381,30	590039,12
					10	2210006,96	590063,61	2209343,89	590036,59
					11	2210028,06	589774,52	2209364,99	589747,59
					12	2210076,78	589497,95	2209413,69	589471,10
					13	2210091,29	589152,92	2209428,20	589126,17
					14	2210122,83	588847,36	2209459,73	588820,70
					3	2210131,40	588244,77	2209468,29	588218,29
XVI	Huyện Yên Định		34,39						
1	Xã Quý Lộc	5a	18,36	Liên kề khu vực cấm	2	2219630,20	561467,66	2218964,24	561449,22
					9	2219639,22	561590,92	2218973,26	561572,44
					10	2219642,23	561678,11	2218976,27	561659,61
					11	2219642,23	561774,31	2218976,27	561755,78
					12	2219636,22	561870,52	2218970,26	561851,96
					13	2219591,12	562183,19	2218925,18	562164,53
					14	2219561,05	562393,65	2218895,12	562374,93
					15	2219527,98	562586,06	2218862,06	562567,28
					16	2219482,89	562724,36	2218816,98	562705,54
					17	2219446,81	562790,50	2218780,91	562771,66

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000. KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					18	2219398,71	562847,62	2218732,82	562828,76
					19	2219323,55	562904,74	2218657,69	562885,87
					20	2219171,23	562969,64	2218505,41	562950,75
					21	2219064,78	563030,47	2218398,99	563011,56
					22	2218993,08	563110,86	2218327,32	563091,93
					23	2218901,83	563226,00	2218236,09	563207,03
					24	2218826,01	563289,63	2218160,30	563270,64
					25	2218745,26	563215,21	2218079,57	563196,24
					26	2218983,14	562994,27	2218317,38	562975,37
					27	2219269,02	562872,27	2218603,17	562853,41
					28	2219403,17	562698,69	2218737,28	562679,88
					29	2219430,44	562423,75	2218764,54	562405,02
					30	2219559,82	561945,64	2218893,89	561927,05
					3	2219563,52	561479,23	2218897,58	561460,78
2	Xã Yên Thọ và xã Yên Trường	6a	7,71	Liên kề khu vực cấm	3	2215709,14	561080,58	2215044,36	561062,25
					2	2215696,91	561263,80	2215032,13	561245,42
					1	2215244,71	561397,45	2214580,07	561379,03
					7	2215168,16	561366,49	2214503,54	561348,08
					8	2215216,84	561216,77	2214552,21	561198,40
					9	2215412,18	561133,97	2214747,49	561115,63
3	Xã Định Tân	7a	8,32	Liên kề khu	3	2212132,76	573107,61	2211469,05	573085,68

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
				vực cấm	1	2212043,42	573877,20	2211379,74	573855,04
					7	2211886,70	573812,21	2211223,07	573790,06
					5a	2211944,23	573455,10	2211280,58	573433,06
					4	2212049,95	573099,48	2211386,27	573077,55
XVII	TP. Sầm Sơn		19,26						
1	Phường Quảng Châu	13a	2,51	Liên kề khu vực cấm	2	2187040,70	590676,04	2186384,52	590648,83
					6	2187049,65	590824,15	2186393,47	590796,90
					7	2186899,70	590867,35	2186243,56	590840,09
					3	2186892,34	590682,06	2186236,21	590654,85
2	Phường Quảng Châu	14a	8,73	Liên kề khu vực cấm	1	2187304,50	592378,42	2186648,24	592350,70
					10	2187115,30	592419,18	2186459,10	592391,45
					11	2187042,55	592009,20	2186386,37	591981,59
					12	2187267,55	591967,39	2186611,30	591939,80
3	Phường Quảng Cư	15a	8,02	Liên kề khu vực cấm	6	2188628,67	597402,65	2187972,02	597373,43
					13	2188674,21	597598,71	2188017,54	597569,43
					14	2188307,84	597691,79	2187651,28	597662,48
					7	2188242,49	597487,81	2187585,95	597458,56
Tổng Diện tích			363,42						